

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/3/2019
V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lan;
2. Bà Lê Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Trí Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2019/QĐXXST-HN ngày 08 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Mỹ K, sinh ngày 24/8/1990, nơi cư trú: huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Chiang Yen P, sinh ngày 12/02/1973, nơi cư trú: Đài Loan (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; bản tự khai nguyên đơn bà Đặng Mỹ K trình bày:

Nguyên vào ngày 13/10/2011 qua sự giới thiệu của chị ruột, bà và ông P quen nhau tìm hiểu và đi đến hôn nhân tự nguyện có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 211, Quyền 2 ngày 14/10/2011 tại Sở Tư pháp tỉnh An Giang.

Sau khi đăng ký kết hôn ông P về Đài Loan đến nay không liên lạc được. Nay, bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông P đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch làm việc của Tòa án và đã có kết quả ủy thác chuyển cho người sống chung đương sự nhận nhưng đến nay ông P vẫn không có ý kiến gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt và bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông P hiện tại đang cư trú tại Đài Loan, nguyên đơn cư trú: huyện T, tỉnh An Giang. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Bị đơn ông P đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án nhưng đến nay ông P vẫn không có ý kiến gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Đặng Mỹ K và ông P do mai mối và cưới nhau năm 2011, đã đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 211, Quyền 2, ngày 14/10/2011 tại Sở tư pháp tỉnh An Giang nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời khai của nguyên đơn thừa nhận về tình cảm của vợ chồng không được vun đắp và ngày càng trở nên phai nhạt do hoàn cảnh địa lý cách xa, không có điều kiện chung sống. Mục đích của hôn nhân không đạt được, nguyên đơn có yêu cầu ly hôn.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà và ông P không đạt được nên chấp nhận yêu cầu được ly hôn của bà đối với ông P theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận việc bà Đặng Mỹ K xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà K và ông P trong thời kỳ hôn nhân thì bà Đặng Mỹ Kim và ông P phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn

nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Mỹ K ;

1. Bà Đặng Mỹ K được ly hôn với ông P .

Giấy chứng nhận kết hôn số 211, Quyền 2 ngày 14/10/2011 tại Sở tư pháp tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung:

Ghi nhận việc bà Đặng Mỹ K xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Đặng Mỹ K và ông P trong thời kỳ hôn nhân thì bà Đặng Mỹ K và ông P phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Đặng Mỹ K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2016/0010516 ngày 19/9/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Đặng Mỹ K đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về lệ phí ủy thác tư pháp:

Bà Đặng Mỹ K phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số: AA/2016/0007463 ngày 20/9/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Đặng Mỹ K đã nộp đủ lệ phí ủy thác.

Thời hạn kháng cáo của bà Đặng Mỹ K là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Thời hạn kháng cáo của ông P là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Viện kiểm sát nhân dân nhân tỉnh An Giang;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Ủy ban nhân dân huyện T , tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV – THA;
- Tòa Hôn nhân và Người chưa thành niên;
- Văn phòng;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Vũ